

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY  
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **HỢP NHẤT**

### **9 THÁNG NĂM 2019**

*Nơi Nhận* : .....

*Ngày Nhận* : .....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>173,770,104,939</b>	<b>94,099,170,179</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>121,109,364,276</b>	<b>27,868,315,944</b>
1. Tiền	111		26,109,364,276	22,868,315,944
2. Các khoản tương đương tiền	112		95,000,000,000	5,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20,651,330,036</b>	<b>29,751,148,643</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	12,859,446,327	28,534,079,591
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,840,741,081	1,244,780,804
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,383,625,446	404,771,066
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(432,482,818)	(432,482,818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>30,422,098,361</b>	<b>34,602,135,984</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	30,422,098,361	34,602,135,984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,587,312,266</b>	<b>1,877,569,608</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1,581,238,452	1,806,005,041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			71,564,567
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	6,073,814	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>484,220,393,951</b>	<b>296,761,093,879</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38,400,000</b>	<b>33,400,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	38,400,000	33,400,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>288,531,151,897</b>	<b>296,326,102,832</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	288,531,151,897	296,326,102,832
- Nguyên giá	222		535,113,734,093	512,206,526,177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(246,582,582,196)	(215,880,423,345)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>194,944,538,244</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	194,944,538,244	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>327,802,000</b>	<b>327,802,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>378,501,810</b>	<b>73,789,047</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	233,023,981	73,789,047
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		145,477,829	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>657,990,498,890</b>	<b>390,860,264,058</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>445,274,165,506</b>	<b>172,713,388,328</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>218,665,022,506</b>	<b>76,292,838,328</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	29,205,076,486	17,723,166,456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	142,088,618,228	604,530,484
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2,769,764,331	2,971,429,058
4. Phải trả người lao động	314		9,001,063,152	9,241,404,478
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,226,882,754	833,816,389
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3,062,300,942	2,643,899,771
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	15,012,350,000	40,766,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	12,447,666,921	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,851,299,692	1,508,591,692
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>226,609,143,000</b>	<b>96,420,550,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	144,000,000	144,000,000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	226,465,143,000	96,276,550,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>212,716,333,384</b>	<b>218,146,875,730</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>212,716,333,384</b>	<b>218,146,875,730</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		153,604,780,000	153,604,780,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153,604,780,000	153,604,780,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		342,666,555	342,666,555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,055,379,999	25,105,732,029
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,713,506,830	39,093,697,146
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2,736,120,176	2,736,120,176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,977,386,654	36,357,576,970
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>657,990,498,890</b>	<b>390,860,264,058</b>

Tp.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Vũ



Nguyễn Thị Hiền



Đặng Thị Xuân Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế 9 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	159,015,568,648	156,085,606,623	512,933,680,356	426,394,939,834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>159,015,568,648</b>	<b>156,085,606,623</b>	<b>512,933,680,356</b>	<b>426,394,939,834</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.02</b>	<b>139,540,911,740</b>	<b>137,036,338,153</b>	<b>457,566,712,422</b>	<b>365,402,803,575</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>19,474,656,908</b>	<b>19,049,268,470</b>	<b>55,366,967,934</b>	<b>60,992,136,259</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	584,600,042	249,050,137	855,271,496	488,293,644
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3,191,802,828	3,608,731,921	8,716,580,228	10,400,156,191
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3,190,707,334</i>	<i>3,161,081,921</i>	<i>8,637,712,975</i>	<i>9,574,307,316</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	196,747,519	81,577,934	464,541,099	268,415,205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	6,266,106,206	5,788,185,513	18,387,212,235	16,104,581,061
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)</b>	<b>30</b>		<b>10,404,600,397</b>	<b>9,819,823,239</b>	<b>28,653,905,868</b>	<b>34,707,277,446</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.05	39,090,909	1,058,305,893	2,108,732,466	3,548,964,272
12. Chi phí khác	32	VI.06	370,214,500	901,793,637	572,551,410	1,746,639,987
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(331,123,591)</b>	<b>156,512,256</b>	<b>1,536,181,056</b>	<b>1,802,324,285</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10,073,476,806</b>	<b>9,976,335,495</b>	<b>30,190,086,924</b>	<b>36,509,601,731</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2,054,109,732	2,057,777,832	6,358,178,099	7,458,442,520
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3,762,358		(145,477,829)	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>8,015,604,716</b>	<b>7,918,557,663</b>	<b>23,977,386,654</b>	<b>29,051,159,211</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1,561	1,891

Tp.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Thị Xuân Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30,190,086,924	36,509,601,731
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	30,747,350,851	31,545,433,909
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12,609,508	824,451,012
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(789,013,751)	(950,532,144)
- Chi phí lãi vay	06	8,637,712,975	9,574,307,316
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08	68,798,746,507	77,503,261,824
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9,506,560,203	11,432,843,999
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4,180,037,623	(5,747,305,616)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	165,168,025,573	19,794,916,657
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	65,531,655	1,178,439,019
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,244,646,610)	(9,649,557,451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,234,621,789)	(6,519,713,675)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,998,359,815)	(2,920,484,144)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	229,241,273,347	85,072,400,613
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(217,896,938,160)	(2,038,868,032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		463,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	442,041,149	465,875,232
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(217,454,897,011)	(1,109,356,437)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	135,006,943,000	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(30,611,050,000)	(30,390,900,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22,942,239,070)	(24,455,322,425)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	81,453,653,930	(54,846,222,425)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	93,240,030,266	29,116,821,751
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	27,868,315,944	23,750,128,718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,018,066	1,397,863
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	121,109,364,276	52,868,348,332

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

TP. HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Thị Xuân Hương



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## 9 Tháng năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- + Vận tải xăng dầu đường thủy : vận tải xăng, dầu, dầu nhờn, dầu thô, khí hoá lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện vận tải thủy (trừ thiết kế phương tiện vận tải).
- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh:
  - + Bán lẻ xăng dầu, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn, sản phẩm làm mát động cơ.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động :
  - + Cung ứng và quản lý thuyền viên
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:
  - + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, than. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
  - + Bán buôn sắt thép tấm, lá dãi, sắt thép dạng hình. Mua bán kim loại màu, sắt thép.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp:
  - + Lắp đặt máy móc và thiết bị kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
  - + Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu. Đại lý tàu biển).
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ dầu hoá).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

- + Bán buôn cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc thiết bị
- + Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản ; sửa chữa nâng cấp phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá ; sửa chữa kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa giàn khoan, các thiết bị dầu khí, kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- + Đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Đại lý mua bán sản phẩm cho tàu, thuyền nước ngoài. Đại lý môi giới nhiên liệu.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- + Xây dựng kho xăng dầu.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chi tiết cho vận tải đường thủy
- + Cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, ứng cứu tràn dầu. Dịch vụ súc vệ sinh tàu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh), súc rửa tàu. Hoạt động cứu hộ đường thủy. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, vận tải thủy nội địa. Thuê tàu vận tải. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa
- + Vận tải xăng, dầu, dầu nhờn, dầu thô, khí hoá lỏng, hóa chất lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác
- + Kinh doanh vật tư, thiết bị giàn khoan và các thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí. Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho ngành thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Đóng tàu và cầu kiện nổi
- + Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá (không hoạt động tại trụ sở).

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.





### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/09/2019	01-01-19
		VND	VND
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
Tiền mặt		764,364,944	304,530,342
Tiền gửi ngân hàng		25,344,999,332	22,563,785,602
Các khoản tương đương tiền		95,000,000,000	5,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>121,109,364,276</b>	<b>27,868,315,944</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>			
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>30/09/2019</b>	<b>01-01-19</b>
		VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		327,802,000	327,802,000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 33.004 CP		327,802,000	327,802,000
<b>Cộng</b>		<b>327,802,000</b>	<b>327,802,000</b>
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>			
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		<b>30/09/2019</b>	<b>01-01-19</b>
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam			13,476,690,156
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh		7,305,533,478	5,106,453,057
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex		1,113,138,118	3,366,342,850
Công Ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		1,140,218,058	2,687,967,253
Các khách hàng khác		3,300,556,673	3,896,626,275
<b>Cộng</b>		<b>12,859,446,327</b>	<b>28,534,079,591</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b>			
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	
			<b>30/09/2019</b>
			VND
			<b>01-01-19</b>
			VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu về dịch vụ vận tải	13,476,690,156
<b>Cộng</b>			<b>13,476,690,156</b>
<b>4. Phải thu khác</b>			
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>30/09/2019</b>	<b>01-01-19</b>
		VND	VND
Phải thu về hao hụt hàng hóa		93,502,441	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		354,986,302	8,013,700
Tạm ứng		1,756,563,428	206,600,000
Phải thu khác		178,573,275	190,157,366
<b>Cộng</b>		<b>2,383,625,446</b>	<b>404,771,066</b>
<b>b) Dài hạn</b>		<b>30/09/2019</b>	<b>01-01-19</b>
		VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn		38,400,000	33,400,000
<b>Cộng</b>		<b>38,400,000</b>	<b>33,400,000</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>		<b>30/09/2019</b>	<b>01-01-19</b>
		VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu		20,967,512,394	23,858,697,719
Hàng hóa ( xăng dầu)		2,974,399,858	2,771,480,708
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		6,480,186,109	7,971,957,557
<b>Cộng</b>		<b>30,422,098,361</b>	<b>34,602,135,984</b>
<b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>30/09/2019</b>	<b>01-01-19</b>
		VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang			
Đầu tư tàu Long Phú 20		194,776,838,244	
San lấp mặt bằng xưởng Phú Xuân		167,700,000	
<b>Cộng</b>		<b>194,944,538,244</b>	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	724,111,385	1,398,139,000	501,878,948,190	388,688,938	7,816,638,664	512,206,526,177
Số tăng trong kỳ		600,000,000	22,352,399,916			22,952,399,916
- Mua trong kỳ		600,000,000	22,352,399,916			22,952,399,916
Số giảm trong kỳ				45,192,000		45,192,000
- Thanh lý, nhượng bán				45,192,000		45,192,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>724,111,385</b>	<b>1,998,139,000</b>	<b>524,231,348,106</b>	<b>343,496,938</b>	<b>7,816,638,664</b>	<b>535,113,734,093</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	703,465,474	1,255,389,000	208,318,571,903	375,129,608	5,227,867,360	215,880,423,345
Số tăng trong kỳ	15,484,440	65,978,571	30,235,562,195	13,559,330	416,766,315	30,747,350,851
- Khấu hao trong kỳ	15,484,440	65,978,571	30,235,562,195	13,559,330	416,766,315	30,747,350,851
Số giảm trong kỳ				45,192,000		45,192,000
- Thanh lý, nhượng bán				45,192,000		45,192,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>718,949,914</b>	<b>1,321,367,571</b>	<b>238,554,134,098</b>	<b>343,496,938</b>	<b>5,644,633,675</b>	<b>246,582,582,196</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	20,645,911	142,750,000	293,560,376,287	13,559,330	2,588,771,304	296,326,102,832
Tại ngày cuối kỳ	5,161,471	676,771,429	285,677,214,008		2,172,004,989	288,531,151,897

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:  
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	30/09/2019	01-01-19
	259,665,542,081	287,451,044,594
	82,213,321,117	58,516,400,087

**8. Chi phí trả trước**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2019	01-01-19
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe	1,162,994,902	1,756,052,800
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	418,243,550	49,952,241
<b>Cộng</b>	<b>1,581,238,452</b>	<b>1,806,005,041</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2019	01-01-19
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	233,023,981	73,789,047
<b>Cộng</b>	<b>233,023,981</b>	<b>73,789,047</b>

**9. Vay và nợ thuê tài chính**

**a) Vay ngắn hạn**

	30/09/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-19
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>				
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	6,239,850,000		18,719,550,000	24,959,400,000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	3,952,500,000	37,400,000	11,891,500,000	15,806,600,000
Gòn (***)	4,820,000,000	4,820,000,000		
<b>Cộng</b>	<b>15,012,350,000</b>	<b>4,857,400,000</b>	<b>30,611,050,000</b>	<b>40,766,000,000</b>

**b) Vay dài hạn**

	30/09/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-19
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	88,605,700,000			88,605,700,000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	7,672,500,000	34,650,000	33,000,000	7,670,850,000
Gòn (***)	130,186,943,000	135,006,943,000	4,820,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>226,465,143,000</b>	<b>135,041,593,000</b>	<b>4,853,000,000</b>	<b>96,276,550,000</b>

(\*) 1- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 0193.14.477HDTDT/TH-PN ngày 15 tháng 07 năm 2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 13.974.250.000 đồng (trong đó 1.747.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

2- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15 tháng 03 năm 2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 80.871.300.000 đồng (trong đó 4.492.850.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

(\*\*) Khoản vay ngân hàng SHB - CN Thăng Long là khoản vay ngoại tệ, dư nợ tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 500.000 USD. tương đương 11.625.000.000 đồng ( trong đó 170.000 USD tương đương 3.952.500.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

(\*\*\*) Khoản vay ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 019/2019-HDCVĐAT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 09 năm 2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 135.006.943.000 đồng (trong đó 4.820.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

**10. Phải trả người bán**

<b>a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/09/2019</b>	<b>01-01-19</b>
	VND	VND
Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	1,242,410,065	2,154,965,776
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	3,928,399,442	1,638,248,853
CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	761,597,242	292,232,302
Công ty xăng dầu Nghệ An	4,827,597,500	
Công ty xăng dầu Long An	6,268,493,256	
Các đối tượng khác	12,176,578,981	13,637,719,525
<b>Cộng</b>	<b>29,205,076,486</b>	<b>17,723,166,456</b>

**b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>30/09/2019</b>	<b>01-01-19</b>
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa		141,233,708
<b>Cộng</b>				<b>141,233,708</b>



11. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước	30/09/2019	01-01-19
	VND	VND
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	136,924,237,372	
Các khách hàng khác	5,164,380,856	604,530,484
<b>Cộng</b>	<b>142,088,618,228</b>	<b>604,530,484</b>

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2019	01-01-19
			VND	VND
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	Bên liên quan	Ứng cước vận tải	136,924,237,372	
<b>Cộng</b>			<b>136,924,237,372</b>	

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

*Đơn vị tính: VND*

Loại thuế	01-01-19		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2019	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		821,595,222	12,245,917,600	12,603,847,323		463,665,499
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			63,549,489	63,549,489		
Thuế xuất nhập khẩu			24,468,168	24,468,168		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,930,553,420		6,358,178,099	6,234,621,789		2,054,109,730
Thuế thu nhập cá nhân	104,761,990		1,493,149,947	1,481,965,763	6,073,814	122,019,988
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	114,518,426		499,660,786	484,210,098		129,969,114
Thuế tài nguyên						
Các loại thuế khác			6,000,000	6,000,000		
Phí, lệ phí			203,572,607	203,572,607		
<b>Cộng</b>		<b>2,971,429,058</b>	<b>20,894,496,696</b>	<b>21,102,235,237</b>	<b>6,073,814</b>	<b>2,769,764,331</b>

13. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2019	01-01-19
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,649,770,735	1,179,140,005
BHXH, BHYT, BHTN	3,163,200	22,880,856
Cổ tức phải trả	1,017,999,113	919,521,183
Nợ dư phải thu hao hụt hàng hóa	16,433,027	377,878,221
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	374,934,867	144,479,506
<b>Cộng</b>	<b>3,062,300,942</b>	<b>2,643,899,771</b>

b) Phải trả dài hạn khác	30/09/2019	01-01-19
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	144,000,000	144,000,000
<b>Cộng</b>	<b>144,000,000</b>	<b>144,000,000</b>

c) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

14. Dự phòng phải trả	30/09/2019	01-01-19
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn TSCĐ	12,447,666,921	
<b>Cộng</b>	<b>12,447,666,921</b>	



15. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>153,604,780,000</b>	<b>342,666,555</b>	<b>20,537,141,574</b>	<b>36,492,205,431</b>	<b>210,976,793,560</b>
Tăng vốn trong năm trước					
Lợi nhuận tăng trong năm trước				36,357,576,970	36,357,576,970
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			4,568,590,455	(33,756,085,255)	(29,187,494,800)
- Quỹ đầu tư phát triển			4,568,590,455	(4,568,590,455)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(4,050,730,000)	(4,050,730,000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
- Chia cổ tức bằng tiền				(24,576,764,800)	(24,576,764,800)
- Khen thưởng Ban điều hành				(560,000,000)	(560,000,000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>153,604,780,000</b>	<b>342,666,555</b>	<b>25,105,732,029</b>	<b>39,093,697,146</b>	<b>218,146,875,730</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>153,604,780,000</b>	<b>342,666,555</b>	<b>25,105,732,029</b>	<b>39,093,697,146</b>	<b>218,146,875,730</b>
Tăng vốn trong kỳ này					
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				23,977,386,654	23,977,386,654
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			6,949,647,970	(36,357,576,970)	(29,407,929,000)
- Quỹ đầu tư phát triển			6,949,647,970	(6,949,647,970)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(5,817,212,000)	(5,817,212,000)
- Chia cổ tức bằng tiền				(23,040,717,000)	(23,040,717,000)
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS				(550,000,000)	(550,000,000)
<b>Số dư 30/09/2019</b>	<b>153,604,780,000</b>	<b>342,666,555</b>	<b>32,055,379,999</b>	<b>26,713,506,830</b>	<b>212,716,333,384</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2019		01-01-2019	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51.22%	78,680,180,000	51.22%	78,680,180,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	74,924,600,000	48.78%	74,924,600,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>153,604,780,000</b>	<b>100%</b>	<b>153,604,780,000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	153,604,780,000	153,604,780,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	153,604,780,000	153,604,780,000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia	23,040,717,000	24,576,764,800
<i>Trong đó:</i> - Phát hành cổ phiếu thưởng		
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
- Chia cổ tức bằng tiền	23,040,717,000	24,576,764,800

d) Cổ phiếu	30/09/2019	01-01-19
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,360,478	15,360,478
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,360,478	15,360,478
- Cổ phiếu phổ thông	15,360,478	15,360,478
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,360,478	15,360,478
- Cổ phiếu phổ thông	15,360,478	15,360,478

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2019	01-01-19
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	32,055,379,999	25,105,732,029
<b>Cộng</b>	<b>32,055,379,999</b>	<b>25,105,732,029</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	160,559,642,879	42,474,449,424
Doanh thu cung cấp dịch vụ	352,374,037,477	383,920,490,410
<b>Cộng</b>	<b>512,933,680,356</b>	<b>426,394,939,834</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Bên liên quan)	253,248,097,041	263,181,513,096
<b>Cộng</b>	<b>253,248,097,041</b>	<b>263,181,513,096</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	159,052,974,050	41,307,805,832
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	298,513,738,372	324,094,997,743
<b>Cộng</b>	<b>457,566,712,422</b>	<b>365,402,803,575</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	776,789,751	444,111,781
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12,224,000	42,784,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	66,257,745	1,397,863
<b>Cộng</b>	<b>855,271,496</b>	<b>488,293,644</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền vay	8,637,712,975	9,574,307,316
Lỗ chênh lệch tỷ giá	78,867,253	825,848,875
<b>Cộng</b>	<b>8,716,580,228</b>	<b>10,400,156,191</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Thu nhập khác	2,108,732,466	3,548,964,272
<b>Cộng</b>	<b>2,108,732,466</b>	<b>3,548,964,272</b>

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí khác	572,551,410	1,746,639,987
<b>Cộng</b>	<b>572,551,410</b>	<b>1,746,639,987</b>
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	9,550,861,163	9,748,171,303
Các khoản chi phí quản lý khác	8,836,351,072	6,356,409,758
<b>Cộng</b>	<b>18,387,212,235</b>	<b>16,104,581,061</b>
<b>b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	266,958,794	200,233,385
Các khoản chi phí bán hàng khác	197,582,305	68,181,820
<b>Cộng</b>	<b>464,541,099</b>	<b>268,415,205</b>
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159,068,829,847	177,504,651,282
Chi phí nhân công	49,399,023,764	50,563,275,409
Chi phí khấu hao TSCĐ	30,747,350,851	31,545,433,909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73,247,682,622	81,843,414,758
Chi phí khác bằng tiền	3,410,833,174	3,904,098,755
<b>Cộng</b>	<b>315,873,720,258</b>	<b>345,360,874,113</b>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30,190,086,924	36,509,601,731
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,600,803,567	782,610,871
Tổng lợi nhuận tính thuế	31,790,890,491	37,292,212,602
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6,358,178,099</b>	<b>7,458,442,520</b>

**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin về các bên liên quan**

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan		
- Hao hụt, hàng hóa phải trả		1,372,506,177	2,137,067,131
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
- Chia cổ tức bằng tiền		11,802,027,000	12,588,828,800
<b>Cộng</b>		<b>13,174,533,177</b>	<b>14,725,895,931</b>

Tp.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2019

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Trần Minh Vũ**



**Nguyễn Thị Hiền**




**Đặng Thị Xuân Hương**